

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TỨ KỲ**

**PHỤ LỤC 1A**

**Thực trạng số lượng, quy mô số hộ gia đình tại các thôn/tổ dân phố  
trên địa bàn xã Tứ Kỳ tính đến ngày 20/5/2026**

*(Kèm theo Phương án số 13 /PA-UBND ngày 29 /05/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)*

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn					Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn	Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn	Ghi chú
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng</b>	<b>11,649</b>		<b>37,339</b>	<b>3,087</b>		<b>40</b>	<b>29</b>	
<b>I</b>	<b>ĐỐI VỚI XÃ</b>								
1	Thôn Thị Tứ	362	90,5	1,259	25.34		2	2	
2	Thôn Thái An	600	150	1,889	180.34		2	2	
3	Thôn Bích Cẩm	292	73	890	45.46		2	1	
4	Thôn Bích Đồng	405	101,25	1,328	160.21		2	1	
5	Thôn An Phòng Giang	564	141	1,859	191.86		2	1	
6	Thôn Mạc Xá	302	75,5	928	82.91		2	1	
7	Thôn An Nhân Tây	712	178	2,271	215.36		2	1	
8	Thôn An Nhân Đông	746	186,5	2,365	74.93		2	2	
9	Thôn La Tinh Bắc	596	149	1,934	72.97		2	1	
10	Thôn La Tinh Nam	715	178,75	2,419	123.52		2	2	
11	Thôn Vạn Tải	681	170,25	2,185	181.66		2	2	
12	Thôn Trúc Văn	324	81	1,108	116.07		2	1	
13	Thôn Mép	827	206,75	2,571	228.48		2	2	
14	Thôn Văn Sự	278	69,5	817	103.62		2	1	
15	Thôn Cự Lộc	778	194,45	2,474	217.68		2	2	

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn					Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn	Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn	Ghi chú
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	Thôn Phúc Lâm	760	190.0	2,335	269.10		2	1	
17	Thôn Quàn	527	131,75	1,684	141.85		2	1	
18	Thôn Nhũ Tinh	1,168	292	3,709	301.51		2	2	
19	Thôn Tân Quang	525	131,25	1,758	185.13		2	1	
20	Thôn Vũ Xá	487	121,75	1,556	169.04		2	2	

**Ghi chú: Thôn dự kiến có từ 400 hộ trở lên, tổ dân phố dự kiến có từ 550 hộ trở lên.**





**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ TƯ KỶ**

**PHỤ LỤC 1A**  
**Tổng hợp thực trạng quy mô số hộ gia đình của thôn**  
**trên địa bàn xã**

*(Kèm theo Phương án số 13/PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND Tư Kỳ)*

TT	Tên địa phương	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	Số đăng viên (người)	Số thôn/ tổ dân phố hiện có				Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó quy mô số hộ gia đình				
						Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%		Từ 100% trở lên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xã Tư Kỳ	11,649	37,339	1,020	20	0	1	4	15	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TỨ KỶ**

**PHỤ LỤC SỐ 2**

**Tổng hợp số lượng các tổ chức của thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã Tứ Kỳ**

*(Kèm theo Phương án số 13/PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)*

TT	Tên địa phương	Số lượng thôn/ tổ dân phố	Các tổ chức tại thôn																			Ghi chú
			Trước khi sắp xếp thôn, tổ dân phố									Sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố									Số sánh trước khi sắp xếp và sau sắp xếp	
			Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó									
				Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)		Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=13-4	23
1	Xã Tứ Kỳ	20	140	20	20	20	20	20	20	0	20	105	15	15	15	15	15	15	0	15	-35	



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo			
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Vũ Ngọc Hà	04/04/1981		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2		1				1		
2	Trần Thị Lau	10/10/1962	1	1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	2.6				1				1
<b>IV</b>	<b>AN NHÂN TÂY</b>													
1	Phạm Tiến Quyết	11/09/1958		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2				1		1		
2	Đặng Văn Phó	15/02/1954			Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8				1				1
<b>V</b>	<b>TÂN QUANG</b>													
1	Hoàng Hữu Toàn	01/7/1965		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2				1				1
2	Hoàng Thanh Đông	01/5/1956		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8				1			1	
<b>VI</b>	<b>NHŨ TỈNH</b>													
1	Nguyễn Văn Thoan	20/3/964		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2				1				1



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo			
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nguyễn Văn Thụy	26/3/1960		x	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2				1				1
2	Nguyễn Đức Khiết	05/9/1955		x	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8				1				1
<b>XI</b>	<b>THÔN MẠC XÁ</b>													
1	Phạm Xuân Sứ	1/13/1959		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	3.2				1				1
2	Phạm Khắc Hoàn	16/4/1960		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.3				1				1
<b>XII</b>	<b>THÔN BÍCH ĐÔNG</b>													
1	Trần Văn Lộ	20/12/1970		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2			1					1
2	Đỗ Văn Tuyền	25/5/1970		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8			1					1
<b>XIII</b>	<b>AN PHÒNG GIANG</b>													
1	Phạm Minh Tuấn	16/4/1963		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2				1				1



STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo			
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nguyễn Văn Khiêm	1971		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	3.2			1					1
2	Nguyễn Văn Thường	1960		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.3				1			1	
<b>XVII THÔN MẾP</b>														
1	Nguyễn Thiên Kinh	10/9/1959		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2				1				1
2	Nguyễn Văn Quân	10/10/1959		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8				1				1
<b>XIX THÔN TRÚC VẪN</b>														
1	Đặng Trần Vinh	15/6/1977		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	3.2		1						1
2	Phạm Thị Lành	12/1/1962	1	1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.3				1			1	
<b>XX THÔN VẠN</b>														
1	Nguyễn Văn Đặng	24/6/1969		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn	4.2			1					1

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo			
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Nguyễn Văn Vinh	1/12/1965		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	1.8				1				1
	<b>Tổng số</b>	<b>40</b>	<b>4</b>	<b>37</b>		<b>110.6</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>27</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>29</b>

**Lưu ý:** Số lượng người trong danh sách tại Phụ lục số 3A phải thống nhất với số lượng tại cột số 07 Phụ lục số 1A



<b>Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định</b>
<i>16</i>
1
1

0

**Đang  
hưởng chế  
độ hưu trí  
hoặc đã đủ  
tuổi nghỉ  
hưu theo  
quy định**

*16*

1

**Đang  
hưởng chế  
độ hưu trí  
hoặc đã đủ  
tuổi nghỉ  
hưu theo  
quy định**

*16*

1

1



**Đang  
hưởng chế  
độ hưu trí  
hoặc đã đủ  
tuổi nghỉ  
hưu theo  
quy định**

*16*

1

1

**Đang  
hưởng chế  
độ hưu trí  
hoặc đã đủ  
tuổi nghỉ  
hưu theo  
quy định**

*16*

**8**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ TỨ KỶ**

**PHỤ LỤC 3B**

**Danh sách người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn trên địa bàn xã Tứ Kỳ**

*(Kèm theo Phương án số 13/PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)*

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp/ hỗ trợ hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo			
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I</b>	<b>LA TỈNH BẮC</b>													
1	Phú Văn Thuận	20/6/1963		0	Phó thôn kiêm thôn đội trưởng	1.5				1				1
<b>II</b>	<b>LA TỈNH NAM</b>													
1	Trần Thị Nga	5/9/1958	1		Phó thôn	1			1					1
2	Ngô Thành Hưng	13/12/1978			Thôn đội trưởng	0.5		1						1
<b>III</b>	<b>AN NHÂN ĐÔNG</b>													
1	Vũ Văn Tới	10/10/1963			Phó thôn	1				1				1
2	Trần Hoài Minh	20/5/1981		1	Thôn đội trưởng	2.2		1						1
<b>IV</b>	<b>AN NHÂN TÂY</b>													
1	Đặng Văn Thành	11/1/1955			Phó thôn kiêm thôn đội trưởng	1.5				1				1



1	Nguyễn Văn Cử	1959		1	Phó thôn kiêm thôn đội trưởng	1.5				1				1
<b>XIV</b>	<b>THÔN QUÀN</b>													
1	Nguyễn Văn Tiên	7/27/1986		1	Phó thôn	1	1						1	
<b>XV</b>	<b>THÔN PHÚC LÂM</b>													
1	Phạm Văn Thương	6/4/1965			Thôn đội trưởng	0.5				1				1
<b>XVI</b>	<b>THÔN CỤ LỘC</b>													
1	Nguyễn Hữu Hữu	10/1/1966		0	Phó thôn	1			1					1
2	Phạm Văn Can	18/4/1968		1	Thôn đội trưởng	0.5			1					1
<b>XVII</b>	<b>THÔN VĂN SỰ</b>													
1	Nguyễn Đức Thanh	1966			Thôn đội trưởng	0.5			1					1
<b>XVIII</b>	<b>THÔN MẾP</b>													
1	Nguyễn Bá Thành	20/8/1962		1	Phó thôn	1				1				1
2	Trần Ngọc Bản	4/7/1962		0	Thôn đội trưởng	0.5				1				1
<b>XIX</b>	<b>THÔN TRÚC VĂN</b>													
1	Nguyễn Văn Thuật	20/9/1971		1	Thôn đội trưởng	0.5			1					1
<b>XX</b>	<b>THÔN VẠN</b>													
1	Bùi Danh Tuyên	1/25/1965		1	Phó thôn	1			1			1		
2	Đào Văn Đạo	19/12/1971		1	Thôn đội trưởng	0.5			1					1
	<b>Tổng số</b>	<b>29</b>	<b>2</b>	<b>14</b>		<b>25.7</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>27</b>

**Lưu ý:** Số lượng người trong danh sách tại Phụ lục số 3B phải thống nhất với số lượng tại cột số 08 Phụ lục số 1A







**PHỤ LỤC 4**  
**Phương án sắp xếp, tổ chức lại thôn trên địa bàn xã Tứ Kỳ**  
(Kèm theo Phương án số 13/PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12
<b>ĐỐI VỚI XÃ TỨ KỲ: Thực hiện sắp xếp, sáp nhập 09 thôn thành 04 thôn mới đảm bảo quy mô số hộ gia đình; giảm 05 thôn</b>											
1	Thôn Thị Tứ	362	1,259	25.34	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại Thôn Thị Tứ với thôn Bích Cẩm và thôn Bích Đồng để thành lập thôn Bích Đồng	1,059	3,477	231.01	04 Nhà văn hóa	03 thôn có vị trí liền kề nhau; 02 thôn có quy mô từ 70% đến dưới 100% số hộ gia đình, phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	264.75
	Thôn Bích Cẩm	292	890	45.46							
	Thôn Bích Đồng	405	1,328	160.21							
2	Thái An	600	1,889	180.34	Giữ nguyên	600	1,889	180.34	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	150.0
3	Thôn An Phòng Giang	564	1,859	191.86	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại Thôn An Phòng Giang với thôn Mạc Xá để thành lập Thôn An Mạc	866	2,787	274.77	02 Nhà văn hóa	02 thôn liền kề nhau, có 01 thôn quy mô từ 70% đến dưới 100% số hộ gia đình theo quy định; 01 thôn có quy mô trên 100% số hộ gia đình, phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	216,5
	Thôn Mạc Xá	302	928	82.91							

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4	Thôn An Nhân Tây	712	2,271	215.36	Giữ nguyên	712	2,271	215.36	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	178.0
5	Thôn An Nhân Đông	746	2,365	74.93	Giữ nguyên	746	2,365	74.93	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	186.5
6	Thôn La Tinh Bắc	596	1,934	72.97	Giữ nguyên	596	1,934	72.97	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	149.0
7	Thôn La Tinh Nam	715	2,419	123.52	Giữ nguyên	715	2,419	123.52	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	178.75
8	Thôn Vạn Tải	681	2,185	181.66	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Vạn Tải với thôn Trúc Vãn để thành thôn Minh Hương	1,005	3,293	297.73	02 Nhà văn hóa	02 thôn liền kề nhau, có 01 thôn quy mô từ 70% đến dưới 100% số hộ gia đình theo quy định; 01 thôn quy mô trên 100% số hộ gia đình; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	251.25
	Thôn Trúc Vãn	324	1,108	116.07							
9	Thôn Mép	827	2,571	228.48	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Mép với thôn Văn Sự để thành thôn Minh Hải	1,105	3,388	332.10	02 Nhà văn hóa	02 thôn liền kề nhau, có 01 thôn quy mô từ 50% đến dưới 70%, có 01 thôn trên 100% số hộ gia đình; phong tục tập quán, các yếu tố văn hóa không bị ảnh hưởng, thuận lợi cho việc sinh hoạt của Nhân dân	276.25
	Thôn Văn Sự	278	817	103.62							
10	Cự Lộc	778	2,474	217.68	Giữ nguyên	778	2,474	217.68	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	194.45
11	Thôn Phúc Lâm	760	2,335	269.10	Giữ nguyên	760	2,335	269.10	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	190.0
12	Thôn Quàn	527	1,684	141.85	Giữ nguyên	527	1,684	141.85	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	131.75

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
13	Thôn Nhũ Tinh	1,168	3,709	301.51	Giữ nguyên	1,168	3,709	301.51	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	292.0
14	Thôn Tân Quang	525	1,758	185.13	Giữ nguyên	525	1,758	185.13	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	131.25
15	Thôn Vũ Xá	487	1,556	169.04	Giữ nguyên	487	1,556	169.04	01 Nhà văn hóa	Giữ nguyên do đảm bảo quy mô dân số	121.75

**Ghi chú :** Liệt kê tất cả thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, đặc khu (bao gồm cả sắp xếp, tổ chức lại và giữ nguyên).

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ TƯ KỲ**

**PHỤ LỤC 5**  
**DANH SÁCH THÔN KHÔNG ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN**  
**NHƯNG ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ XUẤT KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI**  
*(Kèm theo Phương án số 13 /PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND xã Tư Kỳ)*

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn/tổ dân phố					Lý do không thực hiện sắp xếp
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)	
A	1	2	3	4	5	6	9
1	Không có						
3							

**Tổng số 0 thôn**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TỨ KỲ**

**PHỤ LỤC 6A**

**Tổng hợp số lượng, quy mô thôn sau khi sắp xếp trên địa bàn xã Tứ Kỳ**  
(Kèm theo Phương án số 13/PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Số thôn, tổ dân phố hiện có	Số thôn tiến hành sắp xếp				Số thôn sau sắp xếp				Số lượng phương án sắp xếp			Số thôn, tổ dân phố chưa đảm bảo quy mô nhưng không thực hiện sắp xếp	Số thôn, tổ dân phố giảm sau khi sắp xếp	Số người HĐ KCT dự kiến giảm	Số người tham gia hoạt động trực tiếp dự kiến giảm	Trụ sở nhà văn hóa đôi dư	Ghi chú		
			Tổng số	Trong đó quy mô				Tổng số	Trong đó quy mô				Sắp xếp 02 thôn							Sắp xếp 03 thôn	Sắp xếp từ 04 thôn trở lên
				Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên		Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	XÃ TỨ KỲ	20	9	0	1	4	4	15	0	0	0	15	3	1	0	0	5	10	05	Không đôi dư, đề nghị tiếp tục sử dụng để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**XÃ TƯ KỲ**

**PHỤ LỤC 6B**  
**TỔNG HỢP DANH SÁCH THÔN KHÔNG ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN**  
**SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI**  
*(Kèm theo Phương án số 13 /PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND xã Tư Kỳ)*

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Không có	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Không có	0	0	0							

***Tổng số 0 thôn***



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ TƯ KỶ**

**PHỤ LỤC 7**

**Tổng hợp thực trạng, phương án xử lý, bố trí trụ sở nhà văn hóa, khu thể thao sau sắp xếp thôn trên địa bàn xã**  
(Kèm theo Phương án số 13/PA-UBND ngày 29/05/2026 của UBND xã Tư Kỳ)

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố	Tổng số nhà văn hóa và khu thể thao hiện có			Số lượng dôi dư sau sắp xếp			Phương án xử lý, bố trí			Thuyết minh phương án xử lý, bố trí	Ghi chú
			Tổng số	Nhà văn hóa	Khu thể thao	Tổng số	Nhà văn hóa	Khu thể thao	Tiếp tục sử dụng	Chuyển giao cho quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng	Phương án khác		
A		B	2	3	5	2			12	13	14	19	20
I	Thôn Thị Tứ	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Thị Tứ, Bích Cẩm, Bích Đồng để thành lập lấy tên là Thôn Bích Đồng	6	3	3	0	0	0	Tiếp tục sử dụng	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa, khu thể thao của 2 thôn (Bích Đồng, Bích Cẩm) để làm các điểm sinh hoạt văn hóa công cộng phục vụ nhân dân; Tập trung chuyển về địa điểm chính trung tâm thôn Thị Tứ để làm điểm Nhà văn hóa thôn sau khi sáp nhập (do khu vực đặt nhà văn hóa đã được sắp xếp trong phương án khác)	
	Thôn Bích Cẩm												
	Thôn Bích Đồng												

2	Thôn Thái An		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng	0	0	
3	Mạc Xá	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Mạc Xá, An Phòng Giang để thành lập thôn và lấy tên là An Mạc	4	2	2	0	0	0	Tiếp tục sử dụng	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 01 nhà văn hóa, khu thể thao của thôn Mạc Xá để làm điểm sinh hoạt văn hóa công cộng phục vụ nhân dân; Tập trung chuyển về địa điểm chính trung tâm thôn An Phòng Giang để làm điểm Nhà văn hóa thôn sau khi sáp nhập (do khu vực đất nhà văn hóa đã được sắp xếp trong phương án khác)
	An Phòng Giang											
4	Thôn An Nhân Tây		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng	0	0	

5	Thôn An Nhân Đông		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				
6	Thôn La Tinh Bắc		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				
7	Thôn La Tinh Nam		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				
8	Vạn Tải	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại giữa thôn Vạn Tải và Trúc Văn để thành lập thôn và lấy tên là Thôn Minh Hương	4	2	2	0	0	0	Tiếp tục sử dụng	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 01 nhà văn hóa, khu thể thao của thôn Trúc Văn để làm điểm sinh hoạt văn hóa công cộng phục vụ nhân dân; Tập trung chuyển về địa điểm chính trung tâm thôn Vạn Tải để làm điểm Nhà văn hóa thôn sau khi sáp nhập ( <i>do khu vực đặt nhà văn hóa đã được sắp xếp trong phương án khác</i> )	
	Trúc Văn												

9	Mép	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại thôn Mép với thôn Văn Sự để thành lập thôn Minh Hải	4	2	2	0	0	0	Tiếp tục sử dụng	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng nhà văn hóa Văn Sự để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng phục vụ nhân dân; Tập trung chuyên về địa điểm chính trung tâm thôn Mép để làm điểm nhà văn hóa thôn sau khi sáp nhập (do khu vực đặt nhà văn hóa đã được sắp xếp trong phương án khác)	
	Văn Sự												
10	Thôn Cự Lộc		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				
11	Thôn Phúc Lâm		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				
12	Thôn Quàn		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				

13	Thôn Nhũ Tinh		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				
14	Thôn Tân Quang		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				
15	Thôn Vũ Xá		2	1	1	0	0	0	Tiếp tục sử dụng				